

商务国际

现代汉语词典

XIANDAI HANYU CIDIAN

单色插图本

商务印书馆 国际有限公司

商务国际

现代汉语词典

SHANGWU GUOJI XIANDAI HANYU CIDIAN

单色插图本

李国炎 莫 衡 单耀海 吴崇康

商务印书馆国际有限公司

中国 · 北京

图书在版编目(CIP)数据

商务国际现代汉语词典：单色插图本 / 单耀海等著.

—北京：商务印书馆国际有限公司，2013.6

ISBN 978-7-80103-973-6

I. ①商… II. ①单… III. ①现代汉语—词典 IV. ①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2013)第 099432 号

版权所有·违者必究

SHANGWU GUOJI XIANDAI HANYU CIDIAN

商务国际现代汉语词典(单色插图本)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010)
(电子信箱:cpinter@public3.bta.net.cn)

封面设计:付强

全国新华书店经销

发行热线:(010)65598498 传真:(010)85118347

编辑部电话:(010)65122489

三河市紫恒印装有限公司印刷

字数:3212千字

开本:787×1092 1/32 印张:48.25

2013年8月第1版第1次印刷

定价:79.00元

如有印装质量问题,请与我公司联系调换。

出版说明

本词典是一部学习型、规范型的现代汉语词典，具有收词适量、释义简明易懂、例证充分体现词语的含义和用法、功能丰富实用的特点。它是在中国社会科学院语言所词典室资深辞书专家单耀海、李国炎、莫衡、吴崇康四位先生编写的《当代汉语词典》基础上重新编辑修订而成的。

《当代汉语词典》2001年由上海辞书出版社出版，它的前身是湖南出版社1988年出版的《新编汉语词典》。吕叔湘先生曾专门为《新编汉语词典》作序，在条目取舍、义项分合、例证编排等方面予以充分肯定，并称赞它“的确做到了用较少的篇幅满足以实用为目的的读者的需要”。词典出版后，得到广泛好评，并荣获全国优秀图书奖。这样一部词典以及由它经过修订而衍生出来的《当代汉语词典》，为我们编辑这部现代汉语词典奠定了良好的基础。

为使本词典更加适应读者需要，我们做了如下一些主要工作：

一、调整了词目的编排顺序。以上两部有渊源的词典，有一个共同的特色，即根据汉语多字词中心义一般在后的特点，采取了多字词按末字排序（即通常所说的“逆序”）的编排方式。这种方式虽然为中心义在后的多字词查检提供了便利，但中心义不在后的多字词以及词缀式等多字词，便未能被词典收录。我们做的工作便是将逆序排列词目的方式调整为正序（按多字词的首字）排列，并且补充进相当数量的、原来不太符合逆序收词标准的语词。

二、对原书稿及补充的内容进行了严格的编辑加工，并按照词汇语文学规律和时代的发展对释义和例证做了相应的调整和改进。

三、吸收近年辞书学的研究成果，调整一些功能项，使词典的实用性更加突出。

四、由于近年反映新生物和社会现象的新词新义大量涌现，我们在这部新编词典中，收入了那些使用相对普遍、用法比较稳定，或者是特别有词汇意义的新词语及新义项，为此我们请鲁东大学文学院专门从事新词语研究的亢世勇先生提供了专项研究成果。

作为一部现代汉语词典，它立足于收录现代汉语词汇，描写它们的语义面貌，同时，还需吸收一些进入现代汉语普通话的古代汉语、近代汉语、方言和少数民族语以及外语语言成分。我们在这些方面做了不少工作，努力使本词典更全面、更细致，更适应读者的需要。由于水平所限，本词典还会有不尽如人意之处，希望读者为我们提供宝贵的意见和建议，以使之通过不断的改进而日臻完善。

凡 例

1. 本词典收录现代汉语语词 67000 余个。分设为单字条目 13000 余个，多字条目 54000 余个。

2. 单字条目按汉语拼音字母次序排列。同音的按笔画排列，笔画少的在前，多的在后。笔画数相同的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

3. 繁体字、异体字不单立条目，用括号附在正体之后。异体字在左上角用星号“*”标明。繁体字、异体字只适用于正体的部分义项时，在左上角标出所适用的义项号码。

4. 单字条目形同而音、义不同的，均分立条目，如“号”háo 和“号”hào，“巷”hàng 和“巷”xiàng。形、义相同而音不相同，各有适用范围的，也分立条目，如“剥”bāo 和“剥”bō，“薄”báo 和“薄”bó。

5. 多字条目按首字排在领头的单字条目之下。多字条目不止一条的，按第二个字的音序排列。第二个字相同的，按第三个字排列，以下类推。

6. 字形相同而读音不同的多字条目，按不同读音分别立条。如“拆散”chāisǎn 和“拆散”chāisàn。轻声条目排在同形的非轻声条目之后，如【大方】dà·fang 排在【大方】dàfāng 之后。

7. 意义相同而写法不同的多字条目，一般分别立条，以较为通用的一条为主条并加注释，注末加“也作某某”或“某也作某”。如【按捺】……也作按纳；【斑白】……也作斑白、颁白；【杀一儆百】……“儆”也作警。其他不同写法的条目，不再详注，只注“同某某”，如【芊眠】同“芊绵”。

8. “也作某某”适用所有义项的，加在释文的最前面；只适用于某一义项的，加在该义项释文的末尾。

9. 每个条目都用汉语拼音注音。条目中的轻声字，注音不标调号，注音前加圆点，如【便宜】pián·yi。一般轻读，也可以重读的字，注音上标调号，注音前加圆点，如【因为】yīn·wèi。儿化音的标注，采用在基本形式后加“r”的方式。专名、地名等拼音音节首字母不采用大写。

10. 多字条目的注音在中间加双斜线“//”的，表示中间可以加入其他成分，如【堵车】dǔ//chē。

11. 有异读的词，业经普通话审音委员会审订过的，一般依照审音委员会

的审订。传统上有两读,且都较通行的,酌收两读,如:“臧”(•de 又•te);“酺”(shī 又 shāi)。

12. 只用于构造多音节单纯词的单字,用该单字所构成的多字条目只出一条的,用[]括出并释义,多字词除首字之外的字为需要注音的字时,用拼音注音,如:腌 ā [腌臢](-•za);蝠 fú [蝙蝠](biān-)。

13. 词目不标注名词、动词、形容词等实词词性,一些词类如虚词及某些小类如“状态词”“属性词”,在释义中予以说明。

14. 义项前标〈口〉的表示口语词语,标〈方〉的表示方言词语或方言义,标〈书〉的表示书面上的文言词语或文言义。〈口〉、〈方〉、〈书〉等标记适用于整个条目各个义项的,标在第一义项之前;只适用于个别义项的,标在相应义项号码之后。

15. 例词或例句中的本字或本词用“~”代替。例与例之间用“|”隔开。

16. 例句前标“◇”的,表示是比喻义用法。

17. “注意”后面的文字,属于提示性内容,目的在于提醒读者读准字音、区别容易相混的字形等以正确使用词语。

18. 单字条目下,附有语汇,列出由该单字所构成的词语(都为该单字在多字词中为末字的词语),目的在于向读者提供较多的词汇信息,也可供研究汉语词汇参考使用。

总 目

凡例	2
音节表	4
部首检字表	10
部首目录	10
检字表	12
难检字笔画索引	67
正文	1—1441
附录	
汉语拼音方案	1442
中国历代纪元表	1445
中国少数民族简表	1466
计量单位简表	1469

音 节 表

A		• bai 23	biě 68	cào 102	chèn 127	chuí 165
		bān 23	biè 68	cè 102	• chen 128	chūn 167
		bǎn 25	bīn 68	cèi 103	chēng 128	chún 168
ā	1	bàn 26	bìn 69	cēn 104	chéng 129	chǔn 169
á	1	bāng 29	bīng 69	cén 104	chēng 135	chuō 169
ǎ	1	bǎng 30	bǐng 71	cēng 104	chèng 135	chuò 170
à	1	bàng 30	bǐng 72	céng 104	chī 135	cī 170
• a	1	bāo 31	bō 74	cèng 104	chí 137	cí 170
āi	2	báo 33	bó 75	chā 104	chǐ 139	cǐ 173
ái	3	bǎo 33	bǒ 78	chá 106	chì 140	cì 173
ǎi	3	bào 36	bò 78	chǎ 108	chōng 141	cōng 175
ài	3	bēi 40	• bo 78	chà 108	chóng 143	cóng 175
ān	5	běi 42	bū 78	chāi 109	chǒng 144	còu 177
ǎn	7	bèi 42	bú 79	chái 109	chòng 145	cū 177
àn	7	• bei 45	bǔ 79	chǎi 110	chōu 145	cú 178
āng	9	bēn 45	bù 80	chài 110	chóu 146	cù 178
áng	9	běn 46		chān 110	chǒu 148	cuān 179
àng	10	bèn 48	C	chán 110	chòu 148	cuán 180
āo	10	bēng 48		chǎn 112	chū 149	cuàn 180
áo	10	béng 48	cā 91	chàn 112	chú 154	cuī 180
ǎo	11	běng 49	cǎ 91	chāng 113	chǔ 155	cuī 181
ào	11	bèng 49	cǎi 91	cháng 113	chù 157	cùi 181
		bī 49	cái 91	chǎng 116	chuā 158	cūn 182
		bí 49	cǎi 93	chàng 117	chuái 158	cún 182
		bǐ 50	cài 95	chāo 118	chuāi 158	cùn 183
bā	12	bì 53	cān 95	cháo 120	chuài 159	cuō 183
bá	14	biān 57	cán 97	chǎo 121	chuān 159	cuó 184
bǎ	14	biǎn 60	cǎn 98	chào 122	chuán 160	cuō 184
bà	16	biàn 60	càn 99	chē 122	chuǎn 162	cuò 184
• ba	17	biāo 63	cāng 99	chě 123	chuàn 162	
bāi	17	biǎo 65	cáng 100	chè 123	chuāng 163	D
bái	17	biào 66	cāo 100	chēn 124	chuáng 163	dā 186
bǎi	20	biē 66	cáo 101	chén 124	chuǎng 164	dá 187
bài	22	bié 67	cǎo 101	chěn 127	chuī 165	dǎ 188

dà	192	dòng	249	fǎng	295	gèn	354	hǎn	406	huáng	452
• da	199	dōu	252	fàng	296	gēng	354	hàn	407	huǎng	454
dāi	200	dǒu	252	fēi	298	gěng	355	hāng	408	huàng	455
dǎi	200	dòu	253	féi	300	gèng	356	háng	408	huī	455
dài	200	dū	254	fěi	301	gōng	356	hàng	410	huí	456
dān	203	dú	255	fèi	301	gǒng	363	hāo	410	huǐ	459
dǎn	206	dǔ	258	fēn	303	gòng	363	háo	410	huì	460
dàn	206	dù	258	fén	306	gōu	364	hǎo	411	hūn	463
dāng	208	duān	260	fěn	306	gǒu	365	hào	413	hún	464
dǎng	210	duǎn	260	fèn	307	gòu	366	hē	415	hùn	465
dàng	210	duàn	261	fēng	308	gū	367	hé	415	huō	465
dāo	212	duī	263	féng	314	gǔ	369	hè	421	huó	466
dáo	212	duì	263	fèng	314	gù	373	hēi	422	huǒ	467
dǎo	213	dūn	266	fiào	315	guā	375	hén	423	huò	469
dào	214	dǔn	267	fó	315	guǎ	377	hěn	424		
dē	218	duō	267	fǒu	315	guāi	378	hèn	424		
dé	218	duó	269	fū	316	guǎi	378	hēng	424		
dè	220	duǒ	270	fú	317	guài	379	héng	424		
• de	220	duò	270	fǔ	321	guān	379	hèng	426		
dēi	221			fù	323	guǎn	382	hm	426		
děi	221					guàn	384	hng	426		
dèn	221					guāng	385	hōng	426		
dēng	221	ē	271			guǎng	387	hóng	427		
dèng	222	é	271	gā	330	guàng	387	hǒng	429		
dèng	222	ě	272	gá	330	guī	388	hòng	429		
dèng	223	è	272	gǎ	330	guǐ	390	hōu	429		
dī	223	• e	274	gà	330	guì	392	hóu	430		
dí	225	ēn	274	gāi	331	gǔn	393	hǒu	430		
dǐ	227	èn	274	gǎi	331	gùn	393	hòu	430		
dì	228	ér	274	gài	332	guō	393	hū	433		
diǎ	232	ěr	275	gān	333	guó	394	hú	435		
diān	232	ěr	276	gǎn	338	guǒ	396	hǔ	437		
diǎn	233			gàn	338	guò	397	hù	437		
diàn	235			gāng	339			huā	439		
diāo	238			gǎng	340			huá	442		
diǎo	239	fā	279	gàng	341			huà	443		
diào	239	fá	282	gāo	341			huái	446		
diē	241	fǎ	283	gǎo	345			huài	447		
dié	242	fǎ	284	gào	346			• huai	447		
dīng	243	fà	284	gē	347			huān	447		
dǐng	244	• fa	284	gé	349			huán	448		
dǐng	244	fān	284	gè	351			huǎn	449		
dìng	245	fán	286	gě	351			huàn	450		
diū	247	fǎn	287	gěi	352			huāng	451		
dōng	248	fàn	290	gēn	353						
dǒng	248	fāng	292	gēn	354						
dǒng	249	fáng	294	gēn	354						

J

jī	472
jí	478
jǐ	483
jì	484
jiā	490
jiá	494
jiǎ	494
jià	496
jiān	497
jiǎn	501
jiàn	504
jiāng	509
jiǎng	511
jiàng	512
jiāo	513
jiáo	517
jiǎo	517
jiào	519
jiē	522
jié	525
jiě	529
jiè	531
• jie	533
jīn	533
jǐn	536
jìn	537
jīng	541

jǐng	547	kōng	592	lǎng	621	lǐng	664	mǎ	691	míng	724
jìng	548	kǒng	594	làng	621	liū	665	mà	692	mǐng	728
jiōng	551	kòng	594	lǎo	621	liú	665	•ma	693	mìng	728
jiǒng	551	kōu	595	láo	621	liǔ	669	mái	693	miù	729
jiū	551	kǒu	596	lǎo	623	liù	669	mǎi	693	mō	729
jiǔ	552	kòu	598	lào	627	•lo	670	mài	694	mó	730
jiù	554	kū	598	lē	627	lǒng	670	mǎn	695	mō	732
jū	556	kǔ	599	lè	627	lóng	670	mǎn	695	mò	732
jú	558	kù	600	•le	628	lǒng	672	mǎn	696	mōu	735
jǔ	559	kuā	601	lēi	629	lòng	672	mǎn	697	móu	735
jù	560	kuǎ	601	léi	629	lǒu	672	mǎng	698	mǒu	736
juān	563	kuà	602	lěi	629	lóu	672	máng	698	mú	736
juǎn	564	kuǎi	602	lèi	630	lǒu	673	mǎng	700	mǔ	736
juàn	564	kuài	602	•lei	631	lòu	673	mǎo	700	mù	737
juē	565	kuān	604	lēng	631	•lou	674	máo	700		
jué	565	kuǎn	605	léng	631	lū	674	mǎo	702	N	
juě	569	kuāng	605	lēng	631	lú	674	mào	702		
juè	569	kuáng	605	lèng	632	lǔ	675	•me	703	nā	741
jūn	569	kuǎng	606	lī	633	lǔ	676	méi	703	ná	741
jùn	571	kuàng	606	lí	633	•lu	679	mèi	706	nǎ	741
K		kuī	607	lǐ	635	lǔ	679	mèi	707	nà	742
		kuí	608	lì	637	lǔ	679	mēn	707	•na	743
		kuǐ	609	•li	642	lǔ	680	mén	708	nǎi	744
kā	572	kuì	609	liǎ	643	luán	681	mèn	709	nài	744
kǎ	572	kūn	610	lián	643	luǎn	681	•men	710	nān	745
kāi	572	kūn	610	liǎn	646	luàn	682	mēng	710	nán	745
kǎi	577	kùn	610	liàn	647	lǜè	682	méng	710	nǎn	747
kài	578	kuò	611	liáng	648	lūn	683	měng	711	nàn	747
kān	578			liǎng	649	lún	683	mèng	712	nāng	748
kǎn	579	L		liàng	650	lǔn	684	mī	712	náng	748
kàn	579			liāo	652	lùn	684	mí	712	nǎng	748
kāng	581	lā	612	liáo	652	luō	685	mǐ	714	nàng	748
káng	581	lá	613	liǎo	653	luó	685	mì	715	nāo	748
kàng	581	lǎ	614	liào	654	luō	686	mián	716	náo	748
kāo	582	là	614	liē	655	luò	687	miǎn	716	nǎo	748
kǎo	582	•la	615	liě	655	•luo	689	miàn	718	nào	749
kào	583	lái	615	liè	655	M		miǎo	719	né	750
kē	584	lài	616	•lie	656			miáo	719	nè	750
ké	586	•lai	617	līn	656			miǎo	720	•ne	750
kě	586	lán	617	lín	656	m	690	miào	720	něi	750
kè	588	lǎn	618	lǐn	659	mí	690	miē	721	nèi	751
kěn	591	làn	619	lìn	659	ìn	690	miè	721	nèn	752
kèn	591	lāng	620	líng	659	mā	690	mín	721	néng	752
kēng	591	láng	620	lǐng	663	má	690	mǐn	723	ńg	753

ǎng	753	ò	770	piáo	797	qiáo	840	rě	877	sēng	906
àng	753	ōu	770	piǎo	797	qiǎo	841	rè	877	shā	907
nī	753	ǒu	770	piào	798	qiào	841	rén	878	shá	909
ní	753	òu	771	piē	798	qiē	842	rèn	883	shǎ	909
nǐ	754	P		piě	798	qié	842	rèn	883	shà	909
nì	755			piè	799	qiě	842	rēng	885	shāi	909
niān	756			pīn	799	qiè	843	réng	885	shǎi	909
nián	756			pín	799	qīn	844	rì	885	shài	910
niǎn	758	pā	772	pǐn	800	qín	846	róng	887	shān	910
niàn	758	pá	772	pìn	801	qǐn	847	rǒng	888	shǎn	912
niáng	759	pà	773	pìn	801	qìn	847	róu	889	shàn	913
niàng	759	pāi	773	pīng	801	qin	847	ròu	889	shāng	914
niǎo	759	pái	774	píng	801	qīng	847	rù	889	shǎng	916
niào	760	pǎi	775	pō	805	qíng	854	rú	890	shàng	917
niē	760	pài	776	pó	806	qǐng	855	rǔ	892	•shang	921
nié	760	pān	776	pǒ	806	qìng	856	rù	892	shāo	921
niè	760	pán	777	pò	806	qióng	857	ruá	894	sháo	922
nín	761	pàn	778	•po	808	qiū	858	ruán	894	shǎo	922
níng	761	pāng	779	pōu	808	qiú	859	ruǎn	894	shào	923
nǐng	762	páng	779	póu	809	qiǔ	861	ruí	895	shē	923
nǐng	762	pǎng	780	pǒu	809	qū	861	ruǐ	895	shé	924
nìng	762	pàng	780	pū	809	qú	863	ruì	895	shě	924
niū	763	pāo	780	pú	810	qǔ	864	rún	896	shè	925
niú	763	páo	781	pǔ	811	qù	865	rùn	896	shéi	927
niǔ	763	pǎo	781	pù	811	quān	866	ruó	896	shēn	927
niù	764	pào	782	Q		quán	866	ruò	896	shén	931
nóng	764	pēi	783			quǎn	869	S		shēn	933
nòng	765	péi	783			quàn	869			shèn	933
nòu	766	pèi	784	qī	813	quē	870			shēng	934
nú	766	pēn	785	qí	815	qué	871	sā	898	shéng	939
nǔ	766	pén	786	qǐ	819	què	871	sǎ	898	shěng	940
nù	766	pèn	786	qì	823	qūn	872	sà	899	shèng	940
nǚ	767	pēng	786	qiā	826	qún	872	sāi	899	shī	942
nǚ	768	péng	786	qiá	826	R		sài	899	shí	946
nuǎn	768	pěng	787	qiǎ	826			sān	900	shǐ	953
nǚè	768	pèng	788	qià	827			sān	902	shì	954
nún	768	pī	788	qiān	827	rán	874	sàn	902	•shi	963
nuó	768	pí	790	qián	830	rǎn	874	sāng	903	shōu	963
nuò	769	pǐ	792	qiǎn	833	rāng	875	sǎng	903	shóu	964
O		pì	793	qiàn	834	ráng	875	sàng	903	shǒu	964
		piān	793	qiāng	835	ràng	875	sào	904	shǒu	969
		pián	795	qiáng	836	ràng	875	sǎo	904	shū	971
		piǎn	795	qiǎng	837	rǎo	876	sào	905	shú	975
ō	770	piàn	795	qiàng	839	rǎo	876	sè	905	shǔ	976
ó	770	piāo	796	qiāo	839	rào	876	sēn	906	shù	977
ǒ	770									shuā	980
										shuǎ	980
										shuà	981

shuāi 981	tān 1017	tú 1061	wēn 1104	xǐng 1184	yē 1234
shuāi 981	tán 1018	tǔ 1063	wèn 1105	xìng 1185	yé 1234
shuài 981	tǎn 1019	tù 1064	wēng 1106	xiōng 1186	yě 1234
shuān 982	tàn 1020	tuān 1065	wēng 1106	xióng 1188	yè 1235
shuàn 982	tāng 1021	tuán 1065	wèng 1106	xiòng 1188	yī 1237
shuāng 982	táng 1022	tuǎn 1065	wō 1106	xiū 1189	yí 1248
shuǎng 984	tǎng 1023	tuàn 1065	wó 1107	xiǔ 1191	yǐ 1252
shuí 984	tàng 1023	tuī 1065	wò 1107	xiù 1191	yì 1254
shuǐ 984	tāo 1024	tuí 1067	wū 1108	xū 1192	yīn 1265
shǔn 987	táo 1024	tuǐ 1067	wú 1110	xú 1194	yín 1265
shùn 987	tǎo 1026	tuì 1068	wǔ 1115	xǔ 1194	yìn 1270
shuō 989	tào 1026	tūn 1069	wù 1118	xù 1195	yīng 1271
shuò 990	tè 1028	tún 1069		• xu 1197	yíng 1272
sī 991	tēi 1029	tǔn 1070	X	xuān 1197	yǐng 1274
sǐ 994	tēng 1029	tùn 1070		xuán 1198	yìng 1275
sì 996	téng 1029	tuō 1070	xī 1122	xuǎn 1199	yō 1277
sōng 998	tī 1030	tuó 1072	xí 1127	xuàn 1200	• yo 1277
sóng 999	tí 1030	tuǒ 1073	xǐ 1128	xuē 1201	yōng 1277
sǒng 999	tǐ 1033	tuò 1073	xì 1130	xué 1201	yóng 1278
sòng 999	tì 1034		xiā 1133	xuě 1203	yǒng 1279
sōu 1000	tiān 1035	W	xiá 1133	xuè 1203	yòng 1280
sǒu 1001	tián 1039		xià 1134	xūn 1204	yōu 1281
sū 1001	tiǎn 1040	wā 1075	xiān 1138	xún 1205	yóu 1283
sú 1001	tiàn 1040	wá 1075	xián 1141	xùn 1207	yǒu 1287
sù 1002	tiāo 1040	wǎ 1075	xiǎn 1143		yū 1292
suān 1004	tiáo 1041	wà 1076	xiàn 1145	Y	yú 1292
suàn 1005	tiǎo 1043	• wa 1076	xiāng 1148		yǔ 1296
suī 1006	tiào 1043	wāi 1076	xiáng 1152	yā 1209	yù 1299
suí 1006	tiē 1044	wāi 1076	xiǎng 1153	yá 1210	yuān 1303
suǐ 1007	tiě 1044	wài 1076	xiàng 1154	yǎ 1211	yuán 1304
suì 1007	tiè 1046	wān 1079	xiāo 1156	yà 1212	yuǎn 1309
sūn 1008	tīng 1046	wán 1080	xiáo 1159	• ya 1213	yuàn 1310
sūn 1008	tíng 1047	wǎn 1082	xiǎo 1159	yān 1213	yuē 1310
suō 1009	tǐng 1048	wàn 1083	xiào 1163	yán 1214	yuě 1311
suǒ 1010	tǐng 1049	wāng 1085	xiē 1165	yǎn 1218	yuè 1311
	tōng 1049	wáng 1085	xié 1166	yàn 1221	yūn 1314
	tóng 1051	wǎng 1086	xiě 1168	yāng 1223	yún 1314
tā 1012	tóng 1054	wàng 1087	xiè 1168	yáng 1224	yǔn 1316
tǎ 1013	tòng 1055	wēi 1089	xīn 1170	yǎng 1226	yùn 1316
tà 1013	tōu 1056	wéi 1091	xín 1177	yàng 1227	
tāi 1014	tóu 1056	wēi 1094	xìn 1177	yāo 1228	Z
tái 1014	tǒu 1059	wèi 1097	xìn 1177	yáo 1229	
tǎi 1015	tòu 1060	wēn 1100	xǐng 1179	yǎo 1231	zā 1319
tài 1015	tū 1060	wén 1101	xíng 1180	yào 1232	zá 1319

zǎ	1320	zěn	1331	zhāo	1345	zhì	1377	zhuàn	1406	zǒu	1428
zāi	1320	zèn	1331	zháo	1347	zhōng	1383	zhuāng	1407	zòu	1429
zǎi	1321	zēng	1331	zhǎo	1347	zhǒng	1387	zhuǎng	1409	zū	1430
zài	1321	zèng	1332	zhào	1348	zhòng	1388	zhuàng	1409	zú	1430
zān	1324	zhā	1332	zhē	1350	zhōu	1390	zhuī	1410	zǔ	1431
zán	1324	zhá	1333	zhé	1350	zhóu	1392	zhuì	1411	zuān	1433
zǎn	1324	zhǎ	1333	zhě	1352	zhǒu	1392	zhūn	1412	zuǎn	1433
zàn	1324	zhà	1334	zhè	1352	zhòu	1392	zhǔn	1412	zuàn	1433
•zan	1325	•zha	1335	•zhe	1353	zhū	1393	zhuō	1413	zuī	1433
zāng	1325	zhāi	1335	zhèi	1353	zhú	1394	zhuó	1413	zuǐ	1433
zǎng	1325	zhái	1335	zhēn	1353	zhǔ	1395	zī	1415	zuì	1434
zàng	1325	zhǎi	1336	zhěn	1356	zhù	1398	zǐ	1417	zūn	1435
zāo	1326	zhài	1336	zhèn	1357	zhuā	1402	zì	1418	zǔn	1436
záo	1326	zhān	1336	zhēng	1359	zhuǎ	1402	•zi	1424	zùn	1436
zǎo	1327	zhǎn	1337	zhěng	1361	zhuāi	1402	zōng	1425	zuō	1436
zào	1328	zhàn	1339	zhèng	1362	zhuāi	1402	zǒng	1426	zuó	1436
zé	1329	zhāng	1341	zhī	1366	zhuài	1402	zòng	1427	zuǒ	1436
zè	1330	zhǎng	1342	zhí	1370	zhuān	1403	zōu	1427	zuò	1437
zéi	1330	zhàng	1343	zhǐ	1374	zhuǎn	1404				

部首检字表

〔说明〕1.本表采用的部首依据《汉字部首表》的 201 个部首,根据本字典的收字作了调整;编排次序依据《现代汉语通用字笔顺规范》《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序(笔画序)规范》,按笔画数由少到多顺序排列,同笔画数的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)折(乚)顺序排列,第一笔相同的,按第二笔,依次类推。2.在《部首目录》中,主部首的左边标有部首序号。3.在《检字表》中,同部首的字按除去部首笔画以外笔的画数排列。4.检字时,需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码,然后再查《检字表》。5.为便读者查检,有些字分收在几个部首内。6.《检字表》后面另附有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部 首 目 录

(部首左边的号码是部首序号;右边的号码指检字表的页码。)

一画			[16]	乚	17	[80]	扌	39	48	ㄣ	27
1	一	12	14	儿	16	30	扌	20	49	乚	27
2	丨	12	15	匕	16	31	寸	22	50	ㄣ	28
3	丿	12	16	几	16	32	升	22	[50]	ㄣ	28
4	丶	13	17	ㄣ	17	33	大	22	51	尸	28
5	乚(乚、乚、乚、乙)	13	18	彳	17	[34]	兀	22	52	己	28
			[11]	ㄣ	14	34	九	22	[52]	已	28
			19	ㄣ	17	35	弋	22	[52]	巳	28
			[166]	乚	59	36	小	22	53	弓	28
二画			20	ㄣ	17	[36]	ㄣ	22	54	子	29
6	十	13	21	𠂇	17	37	口	22	55	中	29
7	厂	14	[175]	𠂇(左)	61	38	𠂇	24	56	女	29
8	匚	14	[159]	𠂇(右)	57	39	山	25	57	飞	29
[9]	乚	14	22	刀	17	40	巾	25	58	马	29
[22]	リ	18	23	力	18	41	彳	25	[50]	彳	28
9	乚	14	24	又	18	42	彳	26	[148]	彳	55
10	冂	14	25	厶	18	[66]	彳	33	59	彳	30
[12]	イ	15	26	彳	19	43	夕	26	60	彳	30
[7]	厂	14	[21]	𠂇	17	44	父	26			
11	八	14				[185]	彳	64	四画		
12	人	15	三画			45	彳	26	61	王	30
[12]	人	16	27	干	19	46	广	26	62	无	31
[22]	𠂇	18	28	工	19	47	门	26	63	韦	31
[10]	冂	14	29	土	19	[77]	彳	36	[123]	彳	50
13	勹	16	[29]	士	20	[98]	彳	44	64	木	31

[64]	亦	33	101	甘	45	143	羊	54	175	阜	60
65	支	33	102	石	45	[143]	𦍋	54	176	金	61
66	犬	33	103	龙	46	[143]	𦍋	54	[185]	食	65
67	歹	33	[67]	𠂔	33	144	米	54	177	魚	63
68	车(車)	33	104	业	46	145	聿	54	178	隶	64
69	牙	34	[77]	氷	38	[145]	𦍋	54	九画		
70	戈	34	105	目	46	146	艮	54	179	革	64
[62]	无	31	106	田	46	147	羽	54	[128]	頁	50
71	比	34	107	𠂔	46	[30]	艸	22	180	面	64
72	瓦	34	108	皿	47	[148]	糸	55	181	韭	64
73	止	34	[176]	𠂔	62	148	糸	54	[63]	韋	31
74	支	35	109	生	47	七画			182	骨	64
[98]	小	45	110	矢	47	149	麦	56	183	香	64
[75]	𠂔	35	111	禾	47	[83]	𦍋	41	184	鬼	64
75	日(日)	35	112	白	47	150	走	56	185	食	64
[88]	月	42	113	瓜	48	151	赤	56	[91]	風	42
76	贝	35	114	鸟	48	[68]	車	34	186	音	65
77	水	36	115	广	48	152	豆	56	187	首	65
78	见	38	116	立	49	153	酉	56	十画		
79	牛(牛)	39	117	穴	49	154	辰	57	[57]	飛	29
80	手	39	[142]	𠂔	53	155	豕	57	[58]	馬	30
[80]	𠂔	40	[145]	𦍋	54	156	卤	57	188	髟	65
81	气	40	[118]	疋	49	157	里	57	189	鬲	65
82	毛	40	118	疋	49	[76]	貝	36	190	鬥	65
[74]	女	35	119	皮	49	[78]	見	38	191	高	65
83	长	41	120	𠂔	49	[158]	𦍋	57	十一画		
84	片	41	121	矛	49	[136]	𦍋	53	192	黄	65
85	斤	41	[99]	母	45	158	足	57	193	麻	65
86	爪	41	六画			159	邑	57	194	鹿	65
87	父	41	122	耒	50	160	身	58	十二画		
[86]	𠂔	41	123	老	50	[49]	𦍋	28	195	鼎	66
88	月	41	124	耳	50	161	采	58	196	黑	66
89	氏	42	125	臣	50	162	谷	58	197	黍	66
90	欠	42	126	𦍋(西)	50	163	豸	58	[149]	麥	56
91	风	42	127	而	50	164	龟	58	[156]	鹵	57
92	𠂔	42	128	页	50	165	角	58	[114]	鳥	48
93	文	42	129	至	51	166	言	58	[177]	魚	63
94	方	42	130	𦍋	51	167	辛	60	十三画以上		
95	火	43	131	虫	51	八画			198	鼓	66
96	斗	43	132	肉	52	168	青	60	[173]	𦍋	60
[95]	𠂔	43	133	𦍋	52	[83]	長	41	199	鼠	66
97	户	43	134	舌	52	169	卓	60	200	鼻	66
[100]	𦍋	45	135	竹(𦍋)	52	170	雨(雨)	60	[141]	齊	53
98	心	43	136	白	52	171	非	60	[172]	齒	60
[145]	𦍋	54	137	自	53	172	齿	60	[103]	龍	46
[45]	𦍋	26	138	血	53	[130]	虎	51	[164]	龜	58
99	母	45	139	舟	53	[47]	門	27	201	龠	66
五画			140	色	53	173	𦍋	60			
[61]	玉	31	141	齐	53	174	佳	60			
100	示	45	142	衣	53						

(二) 检字表

(字右边的号码指正文的页码;带圆括号的是繁体字或异体字;字右上角带“★”的是非规定的归部。)

1 一部	专 1403	丝 991	武★ 1117	十一画	也★ 1234	畅 117
	丐 332	五画	表 65	(棗) 1327	三画	肃★ 1002
一 1237	廿 758	考★ 582	忝★ 1040	棘 482	丰★ 308	八画
	不 267	老★ 623	(長)★ 113	鼻 11	韦★ 1091	韭★ 553
一画	五 1115	共★ 363	1342	陌 55	(扌) 874	临 657
	(市) 1319	亚 1212	(亞) 1212	十二画	中 1383	禺 1294
二 276	市 317	亘 354	其★ 474	赖★ 616	1388	幽★ 1282
丁 243	丐 716	吏 640	816	十三画	内 751	将★ 510
1359	卅 899	再 1321	(來)★ 615	爰 5	书★ 971	512
七 813	不 80	(互) 354	(東) 248	(壽)★ 969	四画	836
二画	友★ 1287	在★ 1322	画 444	(爾)★ 275	卡★ 572	九画
	牙★ 1210	百 20	事 957	(號)★ 861	826	艳★ 1222
三 900	屯 1069	有★ 1287	(兩) 649	暨★ 490	北★ 42	(畢) 54
干★ 333	1412	1291	枣 1327	十四画	凸 1060	十一画
338	互 437	而★ 275	惠 526	磔 203	旧 554	鼎★ 245
宁 157	丑★ 148	死★ 994	(並)★ 72	十五画	归★ 388	十二画
于 1292	四画	夹 330	亟 480	黏★ 1039	且 556	(肅)★ 1002
亏 607	未 1098	491	825	整★ 1361	842	十三画
才 91	未 732	494	八画	(賴)★ 616	甲 494	夥★ 469
下 1134	击★ 472	夷 1248	奏 1429	臻★ 1356	申 927	(夥)★ 469
丈 1343	戈 497	尧★ 1229	毒★ 255	十六画	电 235	(暢)★ 117
兀★ 1108	正 1359	至★ 1377	甚 933	黼★ 323	由 1283	十五画
1118	1362	丞 131	束 501	十七画	史 953	冀★ 490
与 1292	甘★ 335	六画	歪 1076	(釐)★ 633	央 1223	十六画
1296	世 955	严 1215	甬 48	(蹟)★ 1330	(目) 1252	幽★ 69
1299	册 1130	巫★ 1109	面★ 718	十八画	冉 874	
万 732	本 46	求 859	韭★ 553	夔★ 748	(冊) 102	
1083	(再) 1321	甫 321	昼 1393	十九画	凹 10	3 J 部
上★ 916	(再) 1321	更 354	九画	豐★ 1179	半★ 27	
917	可★ 586	356	艳★ 1222	二十画	出★ 149	一画
三画	丰 308	束 977	泰★ 1017	(饋)★ 463	五画	入★ 892
	斤 815	丙 71	秦★ 846	二十一画	师 944	乂 1254
开 572	左★ 1436	两 649	恭★ 362	囊 748	曳 1236	匕★ 50
井 547	丕 788	丽 633	彘 1300	748	曲 861	九 552
天 1035	右★ 1290	(夾)★ 330	哥 347	二十四画	864	乃★ 744
夫 316	布★ 88	491	鬲★ 350	藟★ 218	肉★ 889	二画
317	灭 721	494	舜★ 748	2	六画	千 827
元 1304	东 248	龙 699	夏★ 1138	部	县★ 1145	乞★ 819
无★ 730	且★ 556	710	十画	二画	串 162	川 159
1110	842	来 615	焉 1214	上★ 916	七画	(几) 286
韦★ 1091	丘★ 858	七画	堇 537	917	非★ 299	久 553
云 1314	丛 176	奉 314	爽★ 984		果 396	么 703

丸 1080	角 676	(鳥) 1108	四画	么* 1228	八画	喪 903
及 478	杀* 907	1118	主* 1395	三画	胤* 1270	903
义* 1254	兆* 1348	(師) 944	(水) 69	尹 1267	既* 488	(協) 1166
三画	余* 179	廐* 993	半 27	尺* 123	(段)* 495	卖 694
午 1116	危* 1089	𪔐* 118	头* 1056	139	昼* 1393	卓* 1414
壬 882	各* 351	十画	必 53	夬 379	𪔐* 1377	卑 40
升 934	352	够* 367	永 1279	(弔) 239	(飛)* 298	卓* 325
夭 1228	色* 905	十一画	五画	丑 148	癸* 392	卒* 178
长* 113	909	甥* 939	州 1391	孔* 594	九画	1430
1342	六画	(喬) 840	农 764	以* 1252	(函) 405	七画
币 53	我 1107	粵 1314	六画	予 1292	十画	賁 46
反* 287	每* 706	弑* 962	良 648	1296	乾* 832	54
爻 1229	兵* 70	十三画	七画	冊 384	(乾)* 333	哉* 1321
乏 282	(兔) 1064	舞* 1117	卷* 564	书 971	十一画	南 741
氏* 954	囟 175	毓* 1303	564	四画	登* 221	745
1368	(后)* 1368	舉 345	(並)* 72	电* 235	(發)* 279	(業) 903
丹 203	希* 1123	疑* 1251	八画	司 991	十二画	八画
乌 1108	龟* 389	鯢* 316	亲* 845	民 721	(亂) 682	裁* 1321
1118	570	肅* 745	856	弗 317	(肅)* 1002	载* 1321
四画	858	十四画	叛 778	出* 149	十三画	1323
生 330	卵 681	靠* 583	举 559	𪔐 210	肅* 745	真 1355
生* 935	系 487	十五画	九画	𪔐 384	暨* 490	索* 1010
矢* 953	1131	(舉) 559	𪔐* 118	发* 279	十四画	隼* 1009
失 942	七画	十六画	益* 1259	284	(蟲)* 945	九画
乍 1334	垂 165	(龜)* 389	二十画	丝* 991	豫* 1303	乾* 832
丘 858	乖 378	570	蠲* 564	五画		(乾)* 333
厄* 1368	秉 71	858	5	𪔐 474	6	嗇 906
乎 433	臾 1293	十七画	一(フ乙)部	艮* 354	十部	章* 1342
用* 1280	卑* 40	(歸)* 388		354	十 946	十画
𪔐* 981	阜* 325	十八画		𪔐 254	一画	(賁) 46
氏* 223	质* 1379	𪔐* 1026		尽* 536	千* 827	54
227	肴* 1229	十九画	乙 1252	537	支* 1367	博 76
乐 627	𪔐* 226	𪔐 1179	一画	丞* 131	午* 1116	裁* 1424
1312	周* 1391	二十五画	九* 552	买 693	三画	裁* 93
册 102	八画	(𪔐)* 1179	刁 238	六画	𪔐 460	韩* 405
处* 155	拜* 19		了 628	乱* 682	古 369	(喪) 903
157	22		653	君* 570	四画	903
冬* 249	重 143	4	乃 744	即* 480	考* 582	辜* 369
务* 1118	1389	、部	也 721	(卵) 702	协 1166	十一画
𪔐* 384	复* 326	二画	760	甬 1279	毕* 54	(載)* 1321
五画	禹 1297	九* 1080	二画	七画	华 442	1323
年 756	(帥)* 981	丫* 1209	乞 819	畅* 117	444	(幹)* 338
朱 1393	盾* 267	义 1254	(込) 1085	乳 892	五画	(嗇) 906
乔 840	𪔐* 315	之 1366	子 525	肃* 1002	克 588	(準) 1412
兵 801	胤 1270	三画	卫 1097	隶* 641	字* 43	十二画
兵 779	九画	丹* 203	𪔐 565	承 132	75	截* 528
向* 1154	姓* 929	𪔐* 60	也 1234	亟* 480	六画	(榦)* 338
囟 1177	乘* 133	为 1091	飞* 298	825	直 1371	幹* 1108
后* 430	941	1097	习 1127	函* 405		兢 545
			乡 1148	虱 945		𪔐 373